DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN LỆ THỦY

(Kèm theo Báo cáo số:……../BC-TNMT ngày……tháng…..năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Tăng thêm																																																							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																																																								
				Đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nương	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Đất phi nông nghiệp	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất khu công nghiệp	Đất khu chế xuất	Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	Đất giao thông	Đất thuỷ lợi	Đất công trình năng lượng	Đất công trình bưu chính viễn thông	Đất cơ sở văn hóa	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất cơ sở thể dục - thể thao	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	Đất chợ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	Đất danh lam thắng cảnh	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	Đất cơ sở tôn giáo	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Đất sinh hoạt cộng đồng	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây		
(1)	(3)	(4)	(5)	NNP	LUA	LUC	LUN	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DGT	DTL	DNL	DBV	DVH	DYT	DGD	DTT	DKH	DXH	DCH	DDT	DDL	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS	(6)	(7)
1	**Công trình, dự án điều chỉnh**																																																											
1.1	Khu công nghiệp Cam Liên (xin điều chỉnh)	SKK	450,00	402,85					131,80		88,22		179,75			3,08	31,90			15,85			2,80			3,48	3,44	0,02	0,02												0,98						3,53	5,08				0,18			15,25	1,85	13,40		Các xã: Cam Thủy,	Xã Ngư Thủy Bắc: Tờ
	Khu công nghiệp Cam Liên (đã thông qua)	SKK	450,00	328,54	-	-	-	-	-	-	-	-	324,45	1,00	-	3,09	32,11	-	-	13,15	-	-	2,80	-	-	6,21	5,21	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84	-	-	-	-	-	3,14	5,79	-	-	-	0,18	-	-	89,35	21,81	67,54		Các xã: Cam Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc: Tờ
1.2	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (đã thông qua)	DGT	96,30	78,30					5,19	0,12	10,83		57,95	4,21			14,82	0,64						0,10		11,42	11,14	0,03					0,25								2,02						0,13		0,15			0,36			3,18		3,18		Các xã: Ngư Thủy ,	Xã Ngư Thủy Bắc: Tờ
	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (xin điều chỉnh)	DGT	96,30	73,56					5,19	0,12	10,83		53,21	4,21			19,56	0,64						0,10		11,42	11,14	0,03					0,25								6,76						0,13		0,15			0,36			3,18		3,18		Các xã: Ngư Thủy , Ngư	Xã Ngư Thủy Bắc: Tờ BĐĐC
2	**Công trình, dự án bổ sung**																																																											
2.1	Đất ở tại nông thôn xã Phú Thủy (KV1) (Tái định cư cho đường cao tốc)	ONT	7,00	6,00	6,00	6,00											1,00									1,00	0,90	0,10																															Xã Phú Thủy	TBĐ 2 TS 75, 109-
2.2	Đất ở tại nông thôn xã Phú Thủy (KV2)(Tái định cư đường cao tốc)	ONT	5,30	5,30						5,30																																																	Xã Phú Thủy	TBĐ 15 TS 318
2.3	Đất ở tại nông thôn xã Phú Thủy (KV3) (Tái định cư phục vụ đường cao tốc)	ONT	8,50	7,70	6,80	6,80								0,90			0,80									0,80	0,80																																Xã Phú Thủy	TBĐ 16 TS 311-315,
2.4	Đất ở tại đô thị tại Thị trấn Nông trường Lệ Ninh (Tái định cư phục vụ đường cao tốc)	ODT	0,85	0,85						0,85																																																	Thị trấn NT Lệ Ninh	TBĐ 22 TS 29, 97
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (phục vụ đường cao tốc) xã Sơn Thủy	NTD	5,00	5,00						4,35			0,65																																														Xã Sơn Thủy	TBĐ 75 TS 138, 142-